

Bản án số: 06/2024/DS-ST

Ngày: 08-5-2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KM, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng.

2. Bà Đinh Thị Tin.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KM, tỉnh H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM, tỉnh H tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 08/5/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KM, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 24/2023/TLST-DS ngày 05/5/2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-DS ngày 29/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-DS ngày 26/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1960. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn D1, sinh năm 1966 và bà Trần Thị T2, sinh năm 1966. Đều có mặt tại phiên tòa.

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1963. Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Tổ 94, Khu 6 Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1956. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H.

3. Bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1963. Có mặt tại phiên tòa.

4. Chị Phạm Thị M2, sinh năm 1982. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Anh Phạm Văn V3, sinh năm 1984. Có mặt tại phiên tòa.

6. Chị Phạm Thị H3, sinh năm 1987. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Chị Phạm Thị H4, sinh năm 1990. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1952. Có mặt tại phiên tòa.

Đều có địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà V2, chị Mận, anh V3, chị H3 và chị H4: Ông Phạm Văn M1.

NỘI D4 VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn-ông Phạm Văn M1 và là người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà V2, chị Mận, anh V3, chị H3 và chị H4 trình bày:

Ông và ông Phạm Văn D1 có quan hệ họ hàng, bố ông-Là cụ Phạm Văn T6 và bố ông D1-cụ Phạm Văn D4 là anh em ruột. Cụ Phạm Văn T6, mất năm 1995, mẹ ông là cụ Trần Thị T6, mất năm 2014. Cụ T6 trước đây đi bộ đội bị giặc bắt tù đày ở Côn Đảo. Khi hòa bình cụ T6 được về nhà công tác tại địa phương thì hai cụ không sinh được người con nào. Cụ T6, cụ T6 nhận bà Phạm Thị T4, sinh năm 1958 và ông làm con nuôi từ nhỏ. Sau khi lấy chồng bà T4 ra ở riêng còn ông lấy vợ và sống cùng hai cụ.

Năm 1981 ông lập gia đình thì hai cụ tách một phần đất của gia đình về hướng Đông (giáp đường xóm) cho vợ chồng ông, còn hai cụ ở thửa đất phía bên trong. Khi đó phía bên trái thửa đất của gia đình ông là thửa đất ao của hai cụ, bên phải thửa đất của gia đình ông là ao địa chủ có diện tích là 360m² được chia cho ba hộ gồm: Cụ Kháng, cụ S4 và cụ Trúc để cùng nhau sử dụng. Sau này cụ T6, cụ T6 đã mua lại thửa đất ao từ ba hộ trên và quản lý, sử dụng thả cả rồi cho ông sử dụng. Năm 2001, nhà nước tiến hành đo đạc để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã tiến hành trừ phần diện tích đất ao này vào đất ruộng ngoài đồng của gia đình ông (có xác nhận của trưởng thôn K). Năm 2003, được sự đồng ý của chị bà T4, cụ T6 đã làm văn bản thừa kế lại thửa đất ao này cho ông dưới sự chứng kiến của hàng xóm là ông Tô Văn Quỳnh, trưởng họ là ông Phạm Văn Chi, trưởng thôn là ông Nguyễn Đình Dương và có xác nhận của UBND xã L. Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất ao này gia đình ông đều thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật cho nhà nước. Ông có xác nhận của trưởng thôn là ông Nguyễn Đình Dương vào ngày 20/6/2003 xác nhận việc gia đình ông có diện tích đất ao là 152m² đã đóng thuế hàng năm đầy đủ và trừ đất ruộng 03 ngoài đồng từ năm 1994 đến nay. Theo ông nắm được nhà nước đã trừ 66m² đất ngoài đồng loại 1 khi tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ao nêu trên. Ông đã giao nộp bản photocopy kèm theo đơn khởi kiện và sẽ giao nộp cho Tòa án bản gốc các giấy tờ tài liệu liên quan vào buổi làm việc lần sau.

Gia đình ông có 06 thành viên, gồm: Ông, vợ ông-bà Nguyễn Thị V2, các con: Phạm Thị M2, sinh năm 1982, Phạm Văn V3, sinh năm 1984, Phạm Thị H3, sinh năm 1987 và Phạm Thị H4, sinh năm 1990. Năm 1993 nhà nước tiến hành giao đất cho hộ gia đình ông gồm 7 nhân khẩu (có cả cụ T6). Theo ông nắm được 1 nhân khẩu được chia 1 sào 13 thước. Quá trình sử dụng đất nông nghiệp, sau nhiều lần dôn điền, đổi thửa thì gia đình ông hiện đang quản lý 03 thửa đất, gồm: Thửa đất bãi: 3 sào, 12 thước; thửa đất đồng loại 1: 1 sào 14 thước; thửa đất đồng loại 2: 2 sào 11 thước. Trong 3 thửa đất hiện nay gia đình ông đang quản lý sử dụng có cả phần đất nhà nước đã giao cho cụ T6 và các con.

Trước đây, do gia đình ông D1 khó khăn nên cụ T6 có cho ông D1 thả cá cùng trên phần ao này. Sau khi hai bên bắt hòa về việc thả cá thì cụ Phạm Văn D4 tự nhận phần đất ao này do cụ D4 tậu của cụ S4. Đến năm 2021 ông D1 tự ý đổ đất san lấp ao và xây tường bao để chiếm thửa đất ao này của vợ chồng ông. Ông đã làm đơn gửi đến chính quyền thôn và UBND xã nhưng UBND xã không có biện pháp ngăn chặn mà để ông D1 ngang nhiên đổ đất lấp ao, xây tường bao. Sự việc kéo dài, ông đã nhiều lần gửi đơn đến UBND xã, UBND xã đã nhiều lần mời các bên đến hòa giải, phía gia đình ông D1 tham gia hòa giải nhưng không chấp hành nội D4 kết luận của UBND xã nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D1, bà T2 phải trả lại phần diện tích đất ao đã lấn chiếm. Trên phần đất ao gia đình ông D1 đã san lấp, xây tường bao. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông yêu cầu vợ chồng ông D1 phải phá dỡ, thu dọn để trả lại nguyên trạng ao cho gia đình ông.

Theo Bản trình bày ý kiến, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn-ông Phạm Văn D1 và bà Trần Thị T2 trình bày:

Ông và ông M1 có quan hệ họ hàng. Bố ông M1-Là cụ Phạm Văn T6 và bố ông-cụ Phạm Văn D4 là anh em ruột. Cụ Phạm Văn T6 có vợ là cụ Trần Thị T6 nhưng hai cụ không có con. Hai cụ nhận hai người con nuôi là bà Phạm Thị T4 và ông Phạm Văn M1. Thửa đất ao mà ông Phạm Văn M1 đang khởi kiện, tranh chấp tại Tòa án có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn T6 và cụ Phạm Văn D4. Ao này có trước năm 1980. Đến năm 1987 cụ D4 cho ông quản lý ao để thả cá, đóng thuế sản lượng cả ao này. Năm 1992, thực hiện chính sách thay đổi ruộng đất, quy hoạch lại đất để cấp bìa đồ và tiến hành trừ đất ruộng ngoài đồng với tỷ lệ $1m^2$ đất ngoài đồng = $3m^2$ đất ao. Năm 1993 địa phương tiến hành quy đổi phần diện tích $360m^2$ đất ao này vào đất ruộng của gia đình ông và đã trừ đất ruộng của gia đình ông là $107m^2$. Trên giấy tờ đăng ký ruộng đất thì cụ Phạm Văn D4 là người kê khai, đăng ký nên khi làm thủ tục cấp bìa đồ do đất ruộng của cụ D4 đang bị UBND xã kê biên, phần diện tích đất ao thì ông là người đang

quản lý, sử dụng nên địa phương tiến hành trừ phần đất ruộng ngoài đồng của gia đình ông (Theo Nghị quyết 10). Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất ao này thì năm 2003 gia đình ông cho gia đình ông M1 thả cá nhờ. Đến năm 2020, ông ra xã xin ý kiến đề nghị xã xem xét nguồn gốc đất ao và xin phép san lấp đất ao và được UBND xã L đồng ý. Sau khi ông lấp ao, xây tường bao thì ông M1 có đơn khiếu kiện. Khẩu gia đình ông khi đó gồm: Ông - Phạm Văn D1 là chủ hộ. Các thành viên gia đình gồm: Vợ Trần Thị T2; các con: Phạm Văn Duy, sinh năm 1987 và Phạm Văn Duyệt, sinh năm 1991; bố đẻ - Phạm Văn D4, mẹ đẻ - Nguyễn Thị Tinh.

Cụ D4 mất năm 2012, cụ Tinh mất vào năm 2014. Cụ D4, cụ Tinh sinh được 06 người còn gồm: Bà Phạm Thị Xuân, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Ngô Đông, xã L; ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu dịch vụ trung tâm UBND xã L; bà Phạm Thị Loan, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Hà Tràng, xã Thăng Long; ông Phạm Văn T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Hiện đang công tác tại Cảng Cái Lân, Hạ Long; ông - Phạm Văn D1; bà Phạm Thị Sáu, sinh năm 1970; địa chỉ: ở thành phố Hà Nội. Trước khi chết cụ D4, cụ Tinh không để lại di chúc. Nay ông M1 khởi kiện buộc ông vợ chồng ông phải trả lại vợ chồng ông M1 diện tích 180m² đất ao tại thửa số 806a, tại thôn K, xã L, thị xã KM, ông xác định thửa đất ao này là của bố mẹ ông - cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tinh nên yêu cầu khởi kiện của ông M1 là hoàn toàn không có căn cứ để chấp nhận.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 26/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-bà Phạm Thị T4 trình bày:

Về quan hệ gia đình như ông M1 đã trình bày là đúng. Bà và ông M1 được cụ T6, cụ T6 nhận làm con nuôi từ nhỏ. Năm 1972 bà lấy chồng bà ra ở riêng, còn ông M1 lấy vợ và sống cùng hai cụ. Thửa đất ao đang tranh chấp trước đây là ao địa chủ, có diện tích là 360m² được chia cho ba hộ gồm: Hộ cụ Khang, cụ S4 và cụ Trúc đẻ cùng nhau sử dụng. Sau này cụ T6, cụ T6 đã mua lại thửa đất ao từ ba hộ trên và quản lý, sử dụng thả cá. Năm 2001, nhà nước tiến hành đo đạc để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã tiến hành trừ phần diện tích đất ao này vào đất ruộng ngoài đồng của gia đình ông M1. Năm 2003, được sự đồng ý của bà, mẹ bà làm văn bản thừa kế lại thửa đất ao này cho ông M1. Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất ao này gia đình ông M1 đều thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật cho nhà nước. Đến năm 2021 ông D1 tự ý đổ đất san lấp ao và xây tường bao để chiếm thửa đất ao này của gia đình bà. Sau nhiều lần hòa giải tại UBND xã L không được nên ông M1 khởi kiện vụ án đến Tòa án để giải quyết. Gia đình bà gồm 6 thành viên. Năm 1993 nhà nước tiến hành chia ruộng cho gia đình bà, không chia chung với gia đình ông M1. Bà hoàn toàn nhất trí đối với yêu cầu khởi kiện của ông M1. Đối với quyền lợi của bà bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để chị

em trong nhà tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Do điều kiện công việc bận nên bà ủy quyền cho ông M1 tham gia tố tụng tại Tòa án.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 23/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-ông Phạm Văn T1 trình bày:

Về quan hệ họ hàng như ông M1, ông D1 đã trình bày. Ông với ông D1 có quan hệ là anh em ruột. Bố ông-cụ Phạm Văn D4, mẹ ông-cụ Nguyễn Thị Tinh. Cụ D4, cụ Tinh sinh được 06 người còn gồm: Bà Phạm Thị Xuân, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Ngô Đồng, xã L; ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu dịch vụ trung tâm UBND xã L; bà Phạm Thị Loan, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Hà Tràng, xã Thăng Long; ông - Phạm Văn T1, sinh năm 1963; ông Phạm Văn D1; bà Phạm Thị Sáu, sinh năm 1970; địa chỉ: ở thành phố Hà Nội. Thửa đất ao mà ông Phạm Văn M1 đang khởi kiện, tranh chấp tại Tòa án có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn D4. Theo ông nắm được cụ D4 là người đứng ra đăng ký ruộng đất và có tên trong sổ mục kê năm 1985 của UBND xã L. Đến năm 2005 thì UBND huyện KM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tinh. Hiện thửa đất ao này đang do ông D1 quản lý và đã tiến hành san lấp ao, xây tường bao.

Cụ D4 mất năm 2012, cụ Tinh mất vào năm 2014. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Ngày 23/3/2023 các hàng thừa kế thứ nhất (04 người) gồm: Bà Xuân, bà Loan, bà Sáu và ông Đ1 đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của cụ D4, cụ Tinh. Căn cứ văn bản này, ngày 05/4/2023, Văn phòng đăng ký đất đai thị xã KM đã điều chỉnh thông tin thửa đất sau khi cấp giấy chứng nhận. Như vậy, thửa đất hiện ông M1 đang khởi kiện, tranh chấp tại Tòa án thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông và ông D1. Các anh chị em ông là ông Đ1, bà Xuân, bà Loan và bà Sáu không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến thửa đất này.

Theo ông D1 xác định vào năm 1992, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phần đất ruộng của cụ D4 đang bị UBND xã kê biên, phần diện tích đất ao đang do ông D1 quản lý, sử dụng nên địa phương tiến hành trừ phần đất ruộng ngoài đồng của gia đình ông D1. Quan điểm của ông là không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết mà để anh em ông tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Về việc ông D1 san lấp và xây tường bao xung quanh thửa đất ao ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết mà để anh em ông tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Nay ông xác định thửa đất ao này là của bố mẹ ông - cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tinh nên yêu cầu khởi kiện của ông M1 là hoàn toàn không có căn cứ để chấp nhận.

- Tại Biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) xã L cung cấp:

1. Về hồ sơ pháp lý các thửa đất của hộ gia đình cụ Phạm Văn D4 và cụ Phạm Văn T6:

Thực hiện chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, UBND xã L đã tiến hành công tác đo đạc, xây dựng bản đồ phân loại đất, phân hạng đất canh tác và đăng ký thống kê sử dụng ruộng đất trên toàn xã. Căn cứ hồ sơ, bản đồ địa chính qua từng thời kỳ và các tài liệu lưu trữ tại địa phương xác định:

1.1. Theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1985 (*Sổ mục kê năm 1985*): Số thửa 185, 186, tên chủ sử dụng ruộng đất Phạm Văn D4, có diện tích và loại đất lần lượt là 985m²-Loại đất T-55 (thổ cư) và 360m²-Loại đất AR-33 (Ao); số thửa 180, 181, tên chủ sử dụng ruộng đất Phạm Văn T6, có diện tích và loại đất lần lượt là 625m²-Loại đất T-55 (thổ cư) và 144m²-Loại đất AR-33 (Ao). Việc đăng ký, đo đạc đã được xây dựng bản đồ địa chính xã L vào năm 1985.

1.2. Theo bản đồ địa chính xã L năm 1990, các thửa đất nêu trên của gia đình cụ Phạm Văn D4 lần lượt là thửa đất số 804-diện tích 500m², thửa đất số 806-diện tích 360m²; của gia đình cụ Phạm Văn T6 lần lượt là thửa đất số 767-diện tích 360m² và thửa đất số 718-diện tích 221m².

1.3. Theo bản đồ địa chính xã L năm 2010 (Bản đồ hiện trạng), các thửa đất nêu trên của gia đình cụ Phạm Văn D4 lần lượt là thửa đất 249-diện tích 414m², thửa đất số 250-diện tích 123m² và thửa đất số 251-diện tích 313m² là; các thửa đất của gia đình cụ Phạm Văn T6 lần lượt là các thửa đất số 252-diện tích 721m² và thửa đất số 223-diện tích 143m².

1.4. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, gia đình cụ Phạm Văn D4 tự nguyện tiến hành mở lối đi qua thửa đất 804 vào thửa đất phía bên trong nên tại bản đồ địa chính thửa 804 được tách thành hai thửa là thửa 804^A và thửa 804^B. Năm 2002, gia đình cụ D4 có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*do bà Trần Thị T2 ký thay*) gửi cơ quan có thẩm quyền. Sau khi xem xét đầy đủ tính pháp lý, ngày 01/01/2005, Chủ tịch UBND huyện KM đã cấp GCNQSD đất cho cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tinh. Theo đó, cụ D4, cụ Tinh được quyền quản lý, sử dụng 787m² đất, tại các thửa 804^A, 804^B và thửa 806, tờ bản đồ số 03; địa chỉ các thửa đất tại thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H. Về nguyên nhân giảm diện tích đất là do trước đây cụ D4, cụ Tinh có tách một phần đất cho ông D1 và ông D1 đã bán diện tích đất này cho ông Bấy.

1.5. Đối với các thửa đất do gia đình cụ Phạm Văn T6 đang quản lý, sử dụng địa phương không có tài liệu, giấy tờ để xác định cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp GCNQSD đất hay chưa. Đề nghị Tòa án tiến hành xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã KM để làm rõ.

2. Về việc giao đất ruộng ngoài đồng cho gia đình cụ Phạm Văn D4 và việc trừ đất ruộng ngoài đồng đối với thửa đất 806, Tờ bản đồ số 03-Nay là thửa đất số 251, Tờ bản đồ số 45:

Theo Sổ giao đất và cấp GCNQSD đất nông nghiệp qua từng thời kỳ xác định: Hộ gia đình cụ Phạm Văn D4, cụ Nguyễn Thị Tinh có 03 nhân khẩu được giao đất, gồm: Cụ D4, cụ Tinh và bà Phạm Thị Sáu, sinh năm 1970. Theo quy định tại địa phương thì mỗi nhân khẩu được giao 440m² đất nông nghiệp. Như vậy tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình cụ D4 được giao là 1.320 m². Tuy nhiên, khi tiến hành giao đất cho hộ gia đình cụ D4, UBND xã L đã trừ 360m² đất vườn thừa - tại thửa đất 185, với tỉ lệ: 2 vườn = 1 đồng, tương ứng bị trừ 180m² đất ngoài đồng. Do đó, hộ gia đình cụ D4 chỉ được giao tổng diện tích 1.140m² đất ruộng. Phần diện tích (1.140m²) đất này của hộ cụ D4 vẫn được giữ nguyên khi UBND xã L tiến hành đo đạc, kiểm tra tổng diện tích đất của các hộ dân sau dồn điền đổi thửa vào năm 2017. Như vậy, phần diện tích 360m² đất ao, theo hồ sơ địa chính năm 1985 (Sau này đo đạc lại xác định diện tích là 315m²) là đất ao thừa hợp pháp (lâu dài) của hộ gia đình cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tinh đã bị trừ 180m² đất ruộng khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất vào năm 2005.

3. Việc phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ D4, cụ Tinh:

Ngày 28/3/2012 cụ D4 chết; ngày 18/12/2014 cụ Tinh chết. Trước khi chết, cụ D4, cụ Tinh không để lại di chúc. Di sản của cụ D4, cụ Tinh là toàn bộ quyền sử dụng các đất thừa đất nêu trên. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ đã họp và phân chia di sản xong. Theo đó, toàn bộ khối di sản của hai cụ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Văn D1. Nội D4 thỏa thuận phân chi di sản thừa kế đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và điều chỉnh vào Trang 3 của GCNQSD đất đã cấp cho cụ D4, cụ Tinh. Số thửa đất thay đổi lại là các thửa 249, 250 và 251, Tờ bản đồ số 45.

4. Việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với phần đất đang tranh chấp: Khi làm thủ tục giao đất nông nghiệp, do đất vườn thừa + ao của gia đình cụ D4, cụ Tinh rộng nên địa phương đã trừ 180m² đất nông nghiệp nông nghiệp, tương ứng 360m² đất vườn thừa + ao. Theo quy định, do đất vườn thừa + ao của gia đình cụ D4, cụ Tinh đã bị trừ vào đất ruộng ngoài đồng nên thôn không thu bất kỳ khoản thuế nào liên quan đến phần diện tích đất này. Gia đình cụ D4, cụ Tinh chỉ phải nộp thuế đất ở với hạn mức 300m², tương ứng mức thuế phải nộp là 40.500đ. Do thay đổi của chính sách về thuế, những khoản thuế đất ở nhỏ hơn 50.000đ địa phương chỉ quản lý chứ không thu nên từ năm 2017 đến nay gia đình cụ Tinh không phải nộp thuế.

5. Về việc đổ đất lấp ao trên phần diện tích đất ao đang tranh chấp: Sau khi các hàng thừa kế thứ nhất của cụ D4, cụ Tinh định đoạt xong phần di sản của

hai cụ thì vợ chồng ông D1, bà T2 là người quản lý phần đất ao này và đã tiến hành đổ đất, lấp ao, xây nhà (Phần móng nhà) vào năm 2020. Do phần diện tích đất này là ao thừa hợp pháp nên sau các hộ gia đình quản lý, sử dụng phải làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng và nộp nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Quan điểm của UBND xã L đối với phần diện tích đất ao đang tranh chấp: Căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, căn cứ vào việc bị trừ đất nông nghiệp, UBND xã L xác định thửa đất số 806, Tờ bản đồ số 03-Nay là thửa đất số 251, Tờ bản đồ số 45 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình cụ Phạm Văn D4. Thửa đất này đã được Chủ tịch UBND huyện KM đã cấp GCNQSD đất cho cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tĩnh vào ngày 01/01/2005. Sau khi cụ D4, cụ Tĩnh chết (không để lại di chúc) thì các hàng thừa kế thứ nhất của cụ D4, cụ Tĩnh đã thống nhất thỏa thuận và định đoạt xong phần di sản trong đó có thửa đất này.

+ *Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2024 xác định:*

Thửa đất đang tranh chấp, theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1985, số thửa 186, diện tích 360m², loại ruộng đất AR-33, tên chủ sử dụng đất là cụ Phạm Văn D4; theo Bản đồ địa chính năm 1993 là thửa đất A806, diện tích 360m²; theo Bản đồ địa chính năm 2010 là thửa TNS 251, diện tích 313m². Thửa đất có hình thể như sau: Cạnh phía Đông Nam giáp đất gia đình ông Hữu, ông Đĩnh, kích thước: 5,16m-1,00m-6,12m-5,09m-4,18m-1,11m; cạnh phía Tây Bắc giáp nhà ông Bẩy và ngõ xóm, kích thước: 7,78m-2,63m-4,42m; cạnh Đông Bắc giáp đất nhà ông M1 có chiều dài 5,07m-17,84m; cạnh Tây Nam giáp thửa đất nhà ông D1 đang quản lý và thửa đất nhà ông Đông, kích thước: 8,69m-8,48m-4,65m. Diện tích của thửa đất là: 364,6m². Vào năm 2022, ông D1, bà T2 đã tiến hành san lấp ao và xây dựng toàn bộ tường bao quanh thửa đất, xây dựng trụ công, móng nhà, bể nước...và quản lý toàn bộ phần diện tích đất này.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn-ông Phạm Văn M1 và là người đại diện theo uỷ quyền của bà T4, bà V2, chị Mận, anh V3, chị H3 và chị H4 trình bày:* Theo yêu cầu của Tòa án, tôi mang bản gốc các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy xác nhận của các con, cháu của cụ Kháng, cụ Sắc và cụ Trúc; Bản di chúc thừa kế của cụ T6; Giấy xác nhận ngày 20/6/2003 của ông Nguyễn Đình Dương; Thông báo về việc tự kiểm tra đất dân cư ngày 15/7/2001. Những tài liệu, chứng cứ này tôi đã nộp bản photocopy, đề nghị Hội đồng xét xử đối chiếu và trả lại tôi các tài liệu gốc; đối với các tài liệu, chứng cứ về việc giao đất, nhận chuyển nhượng, tặng cho, nộp thuế và trừ đất ruộng liên quan đến thửa đất ao đang tranh chấp tôi không có để giao nộp cho Tòa án; căn cứ vào nội D4 di chúc của cụ T6, Thông báo về việc tự kiểm tra đất dân cư ngày 15/7/2001, tôi xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là

buộc vợ chồng ông D1, bà T2 phải thu dọn, phá dỡ để trả lại nguyên trạng 1/2 diện tích thửa đất ao 806 cho tôi.

- *Bị đơn ông Phạm Văn D1 trình bày:* Tôi xác định nguồn gốc thửa đất ao mà ông M1 khởi kiện là của các cụ để lại, đến đời tôi là đời thứ 4. Các cụ trước đây để lại cho anh em cụ T6, cụ D4 02 thửa đất ao là thửa 181 và thửa 186. Quá trình sử dụng thì gia đình hai cụ luân phiên thả cá. Thời điểm năm 1985, cụ Phạm Văn T6 công tác tại địa phương và là thành viên của Hội đồng đăng ký ruộng đất của xã L. Khi thực hiện việc đăng ký đất đai theo chỉ thị 299, cụ Phạm Văn T6 đã làm thủ tục để gia đình tôi (tôi và ông Đ1) đăng ký thửa đất ao 186, diện tích 360m², còn cụ T6 đăng ký thửa đất ao 181, diện tích 144m². Vào năm 1993, ông M1 tự ý cắm cọc kè bờ ao 186 nên bố tôi không cho ông M1 thả cá nữa; đối với các tài liệu, chứng cứ về việc nộp thuế và trừ đất ruộng liên quan đến thửa đất ao đang tranh chấp tôi không có để giao nộp cho Tòa án; năm 2005, UBND huyện KM đã cấp GCNQSD đất, cho bố mẹ tôi. Sau khi bố mẹ tôi mất (không để lại di chúc) thì các anh chị em tôi đã họp và thống nhất chia di sản thừa kế của hai cụ theo hướng giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng thửa đất thổ cư; giao cho tôi quản lý, sử dụng thửa đất ao; bà Xuân, ông Đ1, bà Loan và bà Sáu tự nguyện từ chối nhận di sản nhưng tôi phải có nghĩa vụ thanh toán cho mỗi người số tiền 50.000.000đ. Khi thanh toán, do bà Sáu từ chối nhận tiền nên tôi chỉ thanh toán cho bà Xuân, ông Đ1 và bà Loan mỗi người 50.000.000đ. Nay tôi xác định yêu cầu khởi kiện của ông M1 là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ; đối việc đổ đất lấp ao, xây tường bao và các công trình trên đất tôi không yêu cầu Tòa án xem xét mà để anh em tôi tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

- *Bị đơn bà Trần Thị T2 trình bày:* Tôi nhất trí với lời trình bày của ông D1. Tôi xác định gia đình cụ T6 được nhà nước giao 01 ao nhỏ, diện tích 144m², gia đình cụ D4 được nhà nước giao 01 ao lớn, diện tích 360m². Ông M1 cung cấp cho Tòa án Giấy xác nhận của ông Nguyễn Đình Dương-Nguyên trưởng thôn K với nội D4 xác nhận gia đình ông M1 có diện tích đất ao 152m² đã đóng thuế hàng năm. Theo tôi xác định phần diện tích đất ao này chính là ao nhỏ của gia đình ông M1 mà hiện nay ông M1 đã san lấp làm vườn. Do đó, tôi xác định yêu cầu khởi kiện của ông M1 là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-bà Phạm Thị T4, bà Nguyễn Thị V2 và anh Phạm Văn V3 nhất trí với lời trình bày của ông M1. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-ông Phạm Văn Đ1 trình bày:* Nhất trí với lời trình bày của ông D1. Tôi xác định vào năm 1985 tôi là người có đơn đăng ký 1/2 diện tích thửa đất ao 186. Tuy nhiên, trong sổ đăng ký ruộng đất bố tôi là người đứng tên và thửa đất này đã được UBND huyện KM cấp GCNQSD đất vào năm 2005 cho bố mẹ tôi, tôi nhất trí, không có ý kiến gì. Sau khi bố mẹ tôi mất, các anh chị em tôi đã thống nhất thỏa thuận phân chia di sản của hai cụ và thanh toán tiền như ông D1 trình bày là đúng. Nay việc thỏa thuận phân chia giữa anh chị em tôi đã xong, tôi không yêu cầu, đề nghị gì khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M1 là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên họp.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 190, 651 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M1 về việc buộc vợ chồng ông Phạm Văn D1 và bà Trần Thị T2 phải trả lại 1/2 diện tích đất ao đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 806, số tờ bản đồ 03 tại K, xã L, thị xã KM, tỉnh H và phải phá dỡ, thu dọn các tài sản trên đất để trả lại nguyên trạng ao cho gia đình ông; về chi phí thẩm định, định giá: Ông M1 phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 4.900.000đ; về án phí: Ông M1 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng.

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp tài sản là quyền sử dụng đất*”. Tranh chấp này được Bộ luật Dân sự điều chỉnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện:* Tại phiên tòa, ông M1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải có nghĩa vụ phá dỡ, thu dọn các tài sản trên đất để trả lại 1/2 diện tích đất ao cho nguyên đơn. Xét

việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa*: Ông Phạm Văn T1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Phạm Thị M2, chị Phạm Thị H3 và chị Phạm Thị H4 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt ông T1, chị Mận, chị H3 và chị H4.

[2]. Về nội D4 tranh chấp.

[2.1]. *Về quan hệ giữa các đương sự*: Cụ Phạm Văn T6 và cụ Phạm Văn D4 có quan hệ là anh em ruột; cụ Phạm Văn T6 (chết năm 1995) và cụ Trần Thị T6 (chết năm 2014) có quan hệ là vợ chồng. Hai cụ không có con nên đã nhận bà Phạm Thị T4 và ông Phạm Văn M1 làm con nuôi từ nhỏ. Sau khi lấy chồng bà T4 ra ở riêng còn ông M1 lấy vợ và sống cùng hai cụ; cụ Phạm Văn D4 (chết năm 2012) và cụ Nguyễn Thị Tinh (chết năm 2014) có quan hệ là vợ chồng. Hai cụ sinh được 06 người con gồm: Bà Phạm Thị Xuân, sinh năm 1954; ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1957; bà Phạm Thị Loan, sinh năm 1960; ông Phạm Văn T1, sinh năm 1963; ông Phạm Văn D1 và bà Phạm Thị Sáu, sinh năm 1970.

[2.2]. *Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp*: Thửa đất mà các bên đang tranh chấp là thửa đất ao, theo Bản đồ địa chính năm 2010 là thửa đất số 251, Tờ bản đồ số 45; theo Bản đồ địa chính năm 1990 là thửa đất số 806, Tờ bản đồ số 03; theo Bản đồ địa chính năm 1985 là thửa đất số 186, Tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H. Ông M1, bà T4 xác định thửa đất này có nguồn gốc trước đây là ao địa chủ, được chia cho ba hộ gia đình gồm: Hộ cụ Kháng, hộ cụ S4 và hộ cụ Trúc để cùng nhau sử dụng. Vào tháng 7/1959, cụ T6, cụ T6 đã mua lại thửa đất ao từ ba hộ trên. Ông M1 giao nộp cho tài liệu, chứng cứ để chứng minh là bản photocopy: "Giấy xác nhận" có nội D4 các con, cháu của cụ Kháng, cụ Sắc và cụ Trúc có nghe kể lại về việc nhượng lại ao cho cụ T6; còn theo ông D1, ông T1 xác định thửa đất này có nguồn gốc là của ông cha để lại trước năm 1980. Ngoài lời khai và các tài liệu trên, các đương sự không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc được giao, thừa kết, tặng cho hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất ao này. Cơ quan quản lý đất đai là Phòng Tài nguyên và Môi trường-UBND thị xã KM và UBND xã L không còn lưu giữ được hồ sơ, tài liệu liên quan đến thửa đất đang tranh chấp từ trước năm 1985. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào hồ sơ pháp lý của thửa đất còn lưu giữ để làm căn cứ pháp lý giải quyết vụ án.

[2.3]. Về căn cứ pháp lý: Tài liệu, hồ sơ địa chính tại UBND xã L hiện còn lưu giữ "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất" của cụ D4, ông D1 và ông Đ1. Theo đó, người đăng ký đối với thửa đất ao đang tranh chấp lần lượt là ông Phạm Văn Đ1 số thửa 186^A, diện tích 180m², ông Phạm Văn D1 số thửa 186^B, diện tích 180m². Đơn đăng ký đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã

chấp nhận, đề nghị; theo Sổ đăng ký ruộng đất năm 1985 (Sổ mục kê) được lưu trữ tại UBND xã L, xác định: Số thửa 186, tên chủ sử dụng ruộng đất: Phạm Văn D4, diện tích: 360m²; loại đất: AR-33 (Ao). Việc đăng ký, đo đạc đã được xây dựng bản đồ địa chính xã L vào năm 1985; theo Bản đồ địa chính xã L năm 1990, là thửa đất số 806-diện tích 360m²; theo Bản đồ địa chính xã L năm 2010 (Bản đồ hiện trạng) là thửa số 251-diện tích 313m². Năm 2002, gia đình cụ D4 có đơn đề nghị cấp GCNQSD đất gửi cơ quan có thẩm quyền. Ngày 01/01/2005, Chủ tịch UBND huyện KM đã cấp GCNQSD đất cho cụ Phạm Văn D4 và cụ Nguyễn Thị Tinh trong đó có thửa đất 806. Như vậy, thửa đất mà nguyên đơn đang tranh chấp có nguồn gốc là do ông Phạm Văn Đ1 và ông Phạm Văn D1 là người làm đơn đăng ký ruộng đất vào năm 1985; cụ Phạm Văn D4 là người đứng tên trong Sổ đăng ký ruộng đất năm 1985.

[2.4]. Phía ông M1 căn cứ vào Kết luận số 05/KLĐKN ngày 12/8/2004 của Chủ tịch UBND xã L và Di chúc thừa kế của cụ T6 để yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng 1/2 diện tích thửa đất ao đang tranh chấp. Xét các giấy tờ, tài liệu này không thuộc các giấy tờ, tài liệu được quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5]. Về việc nộp thuế và trừ đất ruộng: Ông M1, ông D1 đều xác định gia đình mình đã nộp thuế và bị trừ phần diện tích đất nông nghiệp liên quan đến 360m² đất ao đang tranh chấp nhưng ông D1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; phía ông M1 chỉ cung cấp được "GIẤY XÁC NHẬN" đề ngày 20/6/2003 của ông Nguyễn Đình Dương-Nguyên Trưởng thôn K, xã L. Căn cứ nội D4 xác nhận: "*gia đình ông M1 có diện tích đất ao 152m² đã đóng thuế hàng năm và trừ đất 03 ngoài đồng từ năm 1994 đến nay*". Như vậy, phần diện tích đất ao đã đóng thuế và trừ đất nông nghiệp của gia đình ông M1 không phải diện tích ao đang tranh chấp (360m²) mà là ao có diện tích 152m², phù hợp với lời trình bày của bà T2 xác định "*phần diện tích đất ao này chính là ao nhỏ của gia đình ông M1*", phù hợp với diện tích đất ao (144m²) tại thửa số 181 mà cụ Phạm Văn T6 đã đăng ký vào năm 1985; theo cung cấp của chính quyền UBND xã L: "Căn cứ vào Sổ giao đất và cấp GCNQSD đất nông nghiệp qua các thời kỳ, Hồ sơ Tổng hợp diện tích đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa, xác định: Hộ gia đình cụ Nguyễn Thị Tinh bị trừ 360m² đất vườn thừa, tại thửa đất 185, với tỉ lệ: 2 vườn = 1 đồng, tương ứng bị trừ 180m² đất ruộng; các hộ ông M1, ông Đ1 và ông D1 không bị trừ đất ruộng. Do thửa đất của cụ D4, cụ Tinh đã bị trừ 180m² đất ruộng, tương ứng 360m² đất vườn thừa nên địa phương không thu bất kỳ khoản thuế nào liên quan đến phần diện tích đất ao này". Như vậy, phần diện tích đất ao 360m² đang tranh chấp không bị thu thuế và trừ đất nông nghiệp.

[2.6]. Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ D4, cụ Tỉnh: Cụ D4 chết Ngày 28/3/2012, cụ Tỉnh chết ngày 18/12/2014, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D4, cụ Tỉnh gồm: Bà Phạm Thị Xuân, ông Phạm Văn Đ1, bà Phạm Thị Loan, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn D1 và bà Phạm Thị Sáu. Những người thừa kế đều thừa nhận di sản thừa kế của cụ D4, cụ Tỉnh là toàn bộ quyền sử dụng 787m² đất, tại các thửa đất số 804^A, 804^B và 806, Tờ bản đồ số 03, theo GCNQSD đất số U65139, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1275 QSDĐ/LL-KM do UBND huyện KM cấp ngày 01/01/2005 và thống nhất phân chia thông qua Văn bản khai nhận di sản thừa kế (được chứng thực ngày 23/3/2023) của ông T1, ông D1 và Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế (được chứng thực ngày 23/3/2023) của bà Xuân, ông Đ1, bà Loan và bà Sáu. Ông D1 hỗ trợ thanh toán cho bà Xuân, ông Đ1 và bà Loan mỗi người 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Nội D4 thỏa thuận này được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã KM thay đổi thông tin chủ sử dụng đất là ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Văn D1 vào ngày 05/4/2023. Như vậy, phần diện tích 360m² đất ao, thuộc thửa đất số 806, Tờ bản đồ 03-Nay là thửa 251, Tờ bản đồ số 45 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Văn D1. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Xác định quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Sáu: Bà Phạm Thị Sáu là con gái út của cụ D4, cụ Tỉnh và được giao đất nông nghiệp vào năm 1993. Khi giao đất, UBND xã L đã trừ 180m² đất nông nghiệp vào 360m² đất vườn thừa, tại thửa đất số 185 (985m²), không trừ vào 360m² đất ao của cụ D4, cụ Tỉnh. Như vậy, bà Sáu có quyền lợi liên quan đến thửa đất 185. Như phân tích ở trên, phần diện tích 360m² đất ao này là tài sản hợp pháp của ông T1, ông D1 nên yêu cầu khởi kiện tranh chấp đất ao của nguyên đơn không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Sáu.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn M1 đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản số tiền 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng). Theo quy định tại Điều 156, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông Phạm Văn M1 phải chịu các khoản chi phí này.

[5]. Trên phần diện tích đất ao đang tranh chấp, vào năm 2022, ông D1, bà T2 đã tiến hành san lấp ao và xây dựng toàn bộ tường bao quanh thửa đất, xây dựng trụ công, móng nhà, bể nước... Quá trình làm việc, ông D1, ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nội D4 này mà để hai ông tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Xét nguyên đơn thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các điều: 147; 156, 158, 165; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 95, 100 Luật Đất đai năm 2013; các điều: 609, 612, 620, 649, 650, 656 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26, điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tranh chấp: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M1 về việc buộc ông Phạm Văn D1 và bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ phá dỡ, thu dọn các tài sản trên đất để trả lại 1/2 diện tích đất ao tại thửa đất số 251, Tờ bản đồ số 45, diện tích 315m², địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H (*Trước đây là thửa đất số 806, Tờ bản đồ số 03, diện tích 360m²*).

Xác định thửa đất số 251, Tờ bản đồ số 45, diện tích 315m² (*Trước đây là thửa đất số 806, Tờ bản đồ số 03*), địa chỉ: Thôn K, xã L, thị xã KM, tỉnh H, theo GCNQSD đất số U65139, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1275 QSDĐ/LL-KM do UBND huyện KM cấp ngày 01/01/2005 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Văn D1.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định và chi phí định giá tài sản: Ông Phạm Văn M1 phải chịu 4.900.000đ (*Bốn triệu, chín trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, được trừ vào số tiền 4.900.000đ (*Bốn triệu, chín trăm nghìn đồng*) ông Phạm Văn M1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Ông M1 đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn M1 thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn M1.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2024); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2024); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo phần bản án trực tiếp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể ngày bản án được giao hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã KM;
- Chi cục THADS thị xã KM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Đức Huân